



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC
Thành viên của PrimeGlobal

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH VÀ THIẾT BỊ
TRƯỜNG HỌC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Sách Thiết bị Trường học Thành phố Hồ Chí Minh (Công ty) và các đơn vị liên kết kinh doanh (các đơn vị liên kết) cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 và các tháng đầu năm 2023.

MỤC LỤC

Trang

Thông tin tài chính

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Báo cáo tài chính hợp nhất	
• Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 6
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	9 - 35

Danh sách đơn vị

Địa chỉ: 223 Nguyễn Tri Phương, Phường 9, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại: (84-90) 2114-477 - 2114-113

Fax: (84-90) 2114-337

Website: www.svt.com.vn

Đơn vị liên kết

- Các đơn vị liên kết của Công ty là những đơn vị liên kết hợp nhất.
- Một đơn vị liên kết được định nghĩa là đơn vị liên kết có ảnh hưởng đáng kể đến kết quả tài chính của Công ty hoặc đơn vị liên kết có ảnh hưởng đáng kể đến kết quả tài chính của Công ty.
- Các đơn vị liên kết của Công ty là những đơn vị liên kết của Công ty có ảnh hưởng đáng kể đến kết quả tài chính của Công ty.
- Các đơn vị liên kết của Công ty là những đơn vị liên kết của Công ty có ảnh hưởng đáng kể đến kết quả tài chính của Công ty.
- Các đơn vị liên kết của Công ty là những đơn vị liên kết của Công ty có ảnh hưởng đáng kể đến kết quả tài chính của Công ty.
- Các đơn vị liên kết của Công ty là những đơn vị liên kết của Công ty có ảnh hưởng đáng kể đến kết quả tài chính của Công ty.
- Các đơn vị liên kết của Công ty là những đơn vị liên kết của Công ty có ảnh hưởng đáng kể đến kết quả tài chính của Công ty.
- Các đơn vị liên kết của Công ty là những đơn vị liên kết của Công ty có ảnh hưởng đáng kể đến kết quả tài chính của Công ty.

Công ty có lợi ích đáng kể

- Các đơn vị liên kết của Công ty là những đơn vị liên kết của Công ty có ảnh hưởng đáng kể đến kết quả tài chính của Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học Thành phố Hồ Chí Minh công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá Doanh nghiệp nhà nước (Công ty Sách và Thiết bị Trường học Thành Phố Hồ Chí Minh) theo Quyết định số 6500/QĐ-UBND ngày 23/12/2005 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004971 ngày 04/07/2006 (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 13 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 12/09/2022 với mã số doanh nghiệp là 0301325347.

Công ty đã được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội kể từ ngày 21/12/2006 theo Giấy chứng nhận đăng ký giao dịch cổ phiếu số 63/TTGDHN – ĐKGD ngày 06/12/2006 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là STC.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 223 Nguyễn Tri Phương, Phường 9, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh
- Điện thoại: (84) 028.8554 645 - 028.8553 118
- Fax: (84) 028.8564 307
- Website: www.stb.com.vn

Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất và cung ứng thiết bị trường học, đồ dùng dạy học;
- Mua bán sách giáo khoa; Mua bán tủ, bàn, ghế, sản phẩm bằng gỗ, đồ chơi trẻ em (trừ đồ chơi có hại cho giáo dục nhân cách, sức khỏe của trẻ em hoặc ảnh hưởng tới an ninh trật tự và an toàn xã hội), dụng cụ thể dục thể thao (trừ kinh doanh súng đạn thể thao, vũ khí thô sơ);
- Sản xuất tủ, bàn, ghế, sản phẩm bằng gỗ (không chế biến gỗ, rèn, đúc, cán kéo kim loại, đập, gò, hàn, sơn; xì mạ điện; tái chế phế thải tại trụ sở);
- Sản xuất đồ chơi trẻ em;
- Mua bán hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh);
- Mua bán thiết bị nghe nhìn, máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm vi tính;
- Giáo dục tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông;
- Cho thuê văn phòng;
- ...

Công ty có 3 đơn vị trực thuộc

- Chi nhánh Công ty Cổ Phần Sách và Thiết bị Trường học TP. Hồ Chí Minh - Xi nghiệp đồ dùng dạy học;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Chi nhánh Công ty Cổ Phần Sách và Thiết bị Trường học TP. Hồ Chí Minh - Xí nghiệp Thiết bị trường học (Tại Khu Công nghiệp Sóng Thần 3 - Bình Dương).
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học Thành phố Hồ Chí Minh (Tại 104/5 Mai Thị Lựu, Phường Đa Kao; Quận 1; TP. Hồ Chí Minh).

Công ty con

Tên Công ty	Địa chỉ	L.vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu
Công ty Cổ phần Giáo dục An Đông	780 Nguyễn Kiệm, Phường 4, Q. Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh	Giáo dục	52,77%

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 225 người. Trong đó, cán bộ quản lý là 16 người. Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này gồm có:

Hội đồng quản trị

• Ông Nguyễn Chí Bính	Chủ tịch	Bổ nhiệm lại ngày 19/06/2020
• Ông Từ Trung Đan	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 19/06/2020
• Ông Đỗ Thành Lâm	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 19/06/2020
• Ông Nguyễn Văn Cung	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 19/06/2020
• Ông Phan Kế Thái	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 14/04/2023

Ban Kiểm soát

• Bà Bùi Thị Ánh Tuyết	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 19/06/2020
• Bà Nguyễn Thị Nhớ	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 19/06/2020
• Bà Đào Thị Thanh Thủy	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 19/06/2020

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

• Ông Từ Trung Đan	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 30/06/2020
• Bà Đỗ Thị Thanh Bình	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 30/06/2020
• Ông Phan Xuân Hiến	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 20/06/2023
• Ông Mai Tấn Phát	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 24/07/2023
• Bà Huỳnh Thị Bích Hạnh	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm lại ngày 30/06/2020

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính hợp nhất này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78 – 80, Đường 30 Tháng 4, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 236.3655886; Fax: (84) 236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên nguyên tắc hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại thời điểm 31/12/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

Từ Trung Đan

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 02 năm 2024



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN - KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 135/2024/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học Thành phố Hồ Chí Minh

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất lập ngày 28/02/2024 của Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 5 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31/12/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

T.N.HH
KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN
AAC

Trần Thị Thu Hiền – Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0753-2023-010-1

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 02 năm 2024

Nguyễn Văn Thiện – Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3108-2020-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu số B 01 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư
số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		168.435.795.197	186.225.356.729
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	35.648.745.177	33.574.451.460
1. Tiền	111		8.130.579.932	10.394.129.973
2. Các khoản tương đương tiền	112		27.518.165.245	23.180.321.487
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		8.111.018.086	5.729.094.801
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6.a	8.111.018.086	5.729.094.801
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		39.239.533.807	57.215.906.267
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	38.858.209.982	55.293.420.736
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	1.076.687.012	2.283.143.822
3. Các khoản phải thu khác	136	9	255.385.966	181.585.818
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(950.749.153)	(542.244.109)
IV. Hàng tồn kho	140	11	82.804.895.720	87.697.210.506
1. Hàng tồn kho	141		88.233.205.642	95.752.085.496
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(5.428.309.922)	(8.054.874.990)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.631.602.407	2.008.693.695
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14.a	1.548.425.088	1.447.741.354
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	1.083.177.319	560.952.341
B. TÀI SẢN DÀI HẠN			40.257.703.728	42.455.198.370
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		19.318.596	19.318.596
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216		19.318.596	19.318.596
II. Tài sản cố định	220		30.173.610.534	32.125.728.597
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	30.173.610.534	32.038.068.363
- Nguyên giá	222		73.569.257.599	72.632.786.232
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(43.395.647.065)	(40.594.717.869)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	-	87.660.234
- Nguyên giá	228		696.540.000	696.540.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(696.540.000)	(608.879.766)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		443.472.222	443.472.222
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	443.472.222	443.472.222
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		490.000.000	490.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6.b	490.000.000	490.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		9.131.302.376	9.376.678.955
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14.b	9.131.302.376	9.376.678.955
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		208.693.498.925	228.680.555.099

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2023

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
C. Nợ phải trả	300		72.392.854.694	95.012.315.000
I. Nợ ngắn hạn	310		72.315.854.694	94.988.815.000
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	24.568.178.431	37.406.658.981
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		903.153.349	1.281.773.948
3. Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước	313	17	993.891.358	2.034.626.626
4. Phải trả người lao động	314		23.513.023.263	30.793.248.228
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	3.865.457.651	5.055.983.924
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.297.222.700	1.425.917.304
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19.a	826.826.412	867.254.290
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		16.348.101.530	16.123.351.699
II Nợ dài hạn	330		77.000.000	23.500.000
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn khác	337	19.b	77.000.000	23.500.000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		136.300.644.231	133.668.240.099
I. Vốn chủ sở hữu	410		136.300.644.231	133.668.240.099
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	20	56.655.300.000	56.655.300.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		56.655.300.000	56.655.300.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	20	13.761.696.224	13.761.696.224
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414	20	6.538.767.315	6.538.767.315
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	20	48.155.058.205	45.522.654.073
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	20	8.318.142.000	8.318.142.000
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		386.400.000	358.800.000
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		7.931.742.000	7.959.342.000
6. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429	21	2.871.680.487	2.871.680.487
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	430		208.693.498.925	228.680.555.099



Tổng Giám đốc

Từ Trung Đan

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 02 năm 2024

Kế toán trưởng

Huỳnh Thị Bích Hạnh

Người lập

Võ Thị Ngọc Hoanh

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
KINH DOANH HỢP NHẤT**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Mẫu số B 02 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư
số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	504.209.296.185	514.543.725.855
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	902.192.092	945.762.517
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CC dịch vụ	10		503.307.104.093	513.597.963.338
4. Giá vốn hàng bán	11	25	409.382.343.100	402.158.624.496
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và CC dịch vụ	20		93.924.760.993	111.439.338.842
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	1.349.581.420	737.516.040
7. Chi phí tài chính	22	27	323.136.726	655.470.875
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		323.133.480	655.470.875
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	28.a	39.931.811.608	47.012.811.014
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28.b	39.099.917.363	46.276.384.656
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		15.919.476.716	18.232.188.337
12. Thu nhập khác	31	29	1.841.506.272	1.005.209.242
13. Chi phí khác	32		21.235.822	3.980.260
14. Lợi nhuận khác	40		1.820.270.450	1.001.228.982
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		17.739.747.166	19.233.417.319
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	2.261.421.257	2.104.178.021
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		15.478.325.909	17.129.239.298
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61		14.915.231.685	16.651.730.211
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		563.094.224	477.509.087
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	1.865	2.099
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	31	1.865	2.099



Tổng Giám đốc

Trần Trung Đan

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 02 năm 2024

Kế toán trưởng

Huyền Thị Bích Hạnh

Người lập

Võ Thị Ngọc Hoanh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Mẫu số B 03 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư
số 202/2014/TT - BTC

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	17.739.747.166	19.233.417.319
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02 12,13	3.386.950.487	3.859.269.086
- Các khoản dự phòng	03	(2.218.060.024)	5.561.970.921
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(223.988)	(240.219)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.169.176.984)	(378.149.580)
- Chi phí lãi vay	06	323.133.480	655.470.875
3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	08	18.062.370.137	28.931.738.402
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	17.049.997.518	29.922.845.746
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	7.518.879.854	(7.629.036.509)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(22.540.549.075)	(18.448.491.913)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12 14	144.692.845	(317.164.854)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(323.133.480)	(655.470.875)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15 17	(2.566.482.319)	(2.544.240.812)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	79.000.000	125.000.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(4.422.629.946)	(1.963.390.100)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	13.002.145.534	27.421.789.085
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(1.427.332.424)	(593.900.000)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	98.318.183	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2.381.923.285)	(3.098.241.958)
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.059.003.721	317.857.131
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.651.933.805)	(3.374.284.827)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	-	57.375.817.794
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	-	(57.375.817.794)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36 19,20	(8.276.142.000)	(8.251.442.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(8.276.142.000)	(8.251.442.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	2.074.069.729	15.796.062.258
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60 5	33.574.451.460	17.778.148.983
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	223.988	240.219
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70 5	35.648.745.177	33.574.451.460



Từ Trương Đan

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 02 năm 2024

Kế toán trưởng

Huỳnh Thị Bích Hạnh

Người lập

Võ Thị Ngọc Hoanh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá Doanh nghiệp nhà nước (Công ty Sách và Thiết bị Trường học Thành phố Hồ Chí Minh) theo Quyết định số 6500/QĐ-UBND ngày 23/12/2005 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004971 ngày 04/07/2006 (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 13 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 12/09/2022 với mã số doanh nghiệp là 0301325347.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội kể từ ngày 21/12/2006 theo Giấy chứng nhận đăng ký giao dịch cổ phiếu số 63/TTGDHN – ĐKGD ngày 06/12/2006 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là STC.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất và kinh doanh thương mại.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất và cung ứng các thiết bị trường học và đồ dùng dạy học;
- Mua bán sách giáo khoa; Mua bán tủ, bàn, ghế, sản phẩm bằng gỗ, đồ chơi trẻ em (trừ đồ chơi có hại cho giáo dục nhân cách, sức khỏe của trẻ em hoặc ảnh hưởng tới an ninh trật tự và an toàn xã hội), dụng cụ thể dục thể thao (trừ kinh doanh súng đạn thể thao, vũ khí thô sơ);
- Sản xuất tủ, bàn, ghế, sản phẩm bằng gỗ (không chế biến gỗ, rèn, đúc, cán kéo kim loại, dập, gò, hàn, sơn; xi mạ điện; tái chế phế thải tại trụ sở);
- Sản xuất đồ chơi trẻ em;
- Mua bán hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh);
- Mua bán thiết bị nghe nhìn, máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm vi tính;
- Giáo dục tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông;
- Cho thuê văn phòng;
- ...

1.4. Cấu trúc Doanh nghiệp

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập bao gồm Công ty mẹ và 01 Công ty con. Công ty con đã được hợp nhất vào Báo cáo tài chính này. Ngoài ra, không có công ty con nào bị loại khỏi quá trình hợp nhất.

Thông tin về tái cấu trúc Công ty: Trong kỳ, Công ty không tái cấu trúc.

Công ty con: Công ty Cổ phần Giáo dục An Đông

- Địa chỉ trụ sở chính: 780 Nguyễn Kiệm, Phường 4, Quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh.
- Hoạt động chính của Công ty con: Giáo dục Tiểu học, Giáo dục Trung học cơ sở và Giáo dục Trung học phổ thông.
- Tỷ lệ sở hữu của Công ty mẹ: 52,77%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày tuân thủ theo quy định của Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Các nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất

4.1.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và công ty con

Công ty con là doanh nghiệp do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của công ty này. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các công ty trong cùng Công ty.

Các số dư, giao dịch nội bộ và các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa các công ty với nhau bị loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

4.1.2 Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

4.1.3 Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Giá trị lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị tài sản thuần của các Công ty con hợp nhất, gồm: Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại ngày mua được xác định theo giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua; lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua đến đầu kỳ báo cáo và lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu phát sinh trong kỳ báo cáo. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con và được trình bày là một chỉ tiêu riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.2 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi Công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

Đầu tư vào góp vốn dài hạn vào công ty khác

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư

Các khoản đầu tư vào góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được thực hiện như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phần vốn tổn thất trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.5 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá gốc được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 44
Máy móc, thiết bị	5 – 7
Phương tiện vận tải	6 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 5

4.8 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	3

4.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty :

- Tiền thuê đất và các chi phí liên quan đến đất thuê được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê;
- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa không quá 3 năm;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa không quá 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.10 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.11 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.12 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện tại Công ty là tiền nhận trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán đối với các dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng được phân bổ theo số kỳ mà Công ty đã nhận tiền trước;

4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh số vốn thực tế đã góp.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phân vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.14 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

- ✓ Cổ tức được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.15 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

4.16 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.17 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi vay, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.18 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.19 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

4.20 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.21 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng: Sách giáo khoa và các loại sách tham khảo hỗ trợ sách giáo khoa thuộc đối tượng không chịu thuế; các loại sách khác và thiết bị văn phòng, dụng cụ học tập chịu thuế suất theo quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20%.

Ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng riêng đối với Công ty mẹ

Đối với phần thu nhập có được trong lĩnh vực xã hội hóa (sản xuất và cung ứng thiết bị trường học, đồ dùng dạy học): Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong suốt thời gian hoạt động. Ưu đãi trên được thực hiện theo Công văn số 1294/TCT-CS của Tổng cục Thuế ngày 15/4/2011 về việc trả lời Công văn số 245/STB-10 ngày 29/12/2010 của Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học Thành phố Hồ Chí Minh.

Ưu đãi về thuế Thu nhập doanh nghiệp áp dụng tại Công ty CP Giáo dục An Đông

Đối với lĩnh vực giáo dục - đào tạo: Áp dụng thuế suất 10% trong suốt thời gian hoạt động. Ưu đãi nêu trên thể hiện tại mục II và mục III Phần H Thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ Tài chính về hướng dẫn luật thuế TNDN.

- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Mỗi quan hệ là bên liên quan cũng hình thành giữa 02 Công ty cùng chịu sự kiểm soát chung của tập đoàn hoặc giữa 02 Công ty cùng chịu ảnh hưởng đáng kể bởi 01 cá nhân (là cổ đông/nhóm cổ đông/người lãnh đạo).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Đơn vị tính: VND

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2023	01/01/2023
Tiền mặt	334.845.670	453.305.771
Tiền gửi ngân hàng	7.795.734.262	9.940.824.202
Tiền gửi kỳ hạn không quá 3 tháng	27.518.165.245	23.180.321.487
Cộng	35.648.745.177	33.574.451.460

6. Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng	8.111.018.086	-	5.729.094.801	-
Cộng	8.111.018.086	-	5.729.094.801	-

Tại thời điểm 31/12/2023, khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng. Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng các khoản tiền gửi này không bị tổn thất, suy giảm về giá trị.

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2023				01/01/2023	
	Tỷ lệ vốn, quyền biểu quyết	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty CP Dịch vụ Xuất bản Giáo dục Gia Định	4,77%	49.000	490.000.000	-	490.000.000	-
Cộng			490.000.000	-	490.000.000	-

Công ty đã nhận được Báo cáo tài chính năm 2023 của Công ty CP Dịch vụ Xuất bản Giáo dục Gia Định với vốn chủ sở hữu được bảo toàn. Do đó, khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc và không trích lập dự phòng. Ngoài ra, cổ phiếu của công ty này chưa được niêm yết tại các sàn giao dịch và Công ty cũng không có được nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá của cổ phiếu này tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Do đó, Công ty không xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

7. Phải thu ngắn hạn khách hàng

	31/12/2023	01/01/2023
Công ty TNHH TM và Kỹ Thuật Viễn Đông	4.013.187.949	537.105.131
Các đối tượng khác	34.845.022.033	54.756.315.605
Cộng	38.858.209.982	55.293.420.736

Trong đó: Phải thu khách hàng ngắn hạn là các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2023	01/01/2023
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Nam	Chung công ty mẹ	343.000.971	13.119.401
Công ty CP Học Liệu	Chung công ty mẹ	13.871.460	9.653.550
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Trung	Chung công ty mẹ	484.399.707	1.434.569.404
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Cửu Long	Chung công ty mẹ	692.912.697	698.357.114
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam	Chung công ty đầu tư	86.745.192	320.910.118
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội	Chung Chủ tịch HĐQT và chung Công ty đầu tư	-	34.678.451

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Công ty TNHH Chông Thấm Gia Định	721.435.680	-
Các đối tượng khác	355.251.332	2.283.143.822
Cộng	1.076.687.012	2.283.143.822

Trong đó: Trả trước cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2023	01/01/2023
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam	Chung Công ty đầu tư	-	1.999.568.017
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Nam	Chung công ty mẹ	-	35.781.175

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

9. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Lãi dự thu	103.873.786	-	92.018.706	-
Tạm ứng	78.977.920	-	61.000.000	-
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	10.000.000	-	10.000.000	-
Phải thu khác	62.534.260	-	18.567.112	-
Cộng	255.385.966	-	181.585.818	-

10. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2023	01/01/2023
Dự phòng các khoản phải thu quá hạn:		
- Từ 3 năm trở lên	(819.537.017)	(523.017.229)
- Từ 2 năm đến dưới 3 năm	(73.019.855)	-
- Từ 1 năm đến dưới 2 năm	(58.192.281)	-
- Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	-	(19.226.880)
Cộng	(950.749.153)	(542.244.109)

11. Hàng tồn kho

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	7.863.541.481	(91.516.214)	7.692.812.289	(18.366.000)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	4.072.372.072	-	4.147.879.071	-
Thành phẩm	16.780.950.546	(1.991.048.329)	22.403.131.739	(1.664.094.903)
Hàng hóa	59.516.341.543	(3.345.745.379)	61.508.262.397	(6.372.414.087)
Cộng	88.233.205.642	(5.428.309.922)	95.752.085.496	(8.054.874.990)

- Giá trị hàng tồn kho chậm tiêu thụ tại 31/12/2023 là 8.647.874.626 đồng.
- Tại thời điểm 31/12/2023, không có hàng tồn kho đem cầm cố, thế chấp các khoản nợ phải trả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	45.565.231.485	13.574.166.399	11.730.517.420	1.762.870.928	72.632.786.232
Tăng trong năm	741.167.824	394.000.000	-	299.664.600	1.434.832.424
Giảm trong năm	-	72.860.000	425.501.057	-	498.361.057
Số cuối năm	46.306.399.309	13.895.306.399	11.305.016.363	2.062.535.528	73.569.257.599
Khấu hao					
Số đầu năm	19.226.341.990	11.163.560.157	8.651.676.939	1.553.138.783	40.594.717.869
Tăng trong năm	1.238.833.090	954.703.944	960.288.573	145.464.646	3.299.290.253
Giảm trong năm	-	72.860.000	425.501.057	-	498.361.057
Số cuối năm	20.465.175.080	12.045.404.101	9.186.464.455	1.698.603.429	43.395.647.065
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	26.338.889.495	2.410.606.242	3.078.840.481	209.732.145	32.038.068.363
Số cuối năm	25.841.224.229	1.849.902.298	2.118.551.908	363.932.099	30.173.610.534

- Không có TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ phải trả tại ngày 31/12/2023.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 là 21.378.602.913 đồng.

13. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm kế toán	Phần mềm Website	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	666.540.000	30.000.000	696.540.000
Mua trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	666.540.000	30.000.000	696.540.000
Khấu hao			
Số đầu năm	578.879.766	30.000.000	608.879.766
Khấu hao trong năm	87.660.234	-	87.660.234
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	666.540.000	30.000.000	696.540.000
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	87.660.234	-	87.660.234
Số cuối năm	-	-	-

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 là 696.540.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

14. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	112.318.273	244.411.759
Chi phí ngoại khóa (An Đông)	440.803.333	316.741.786
Chi phí sửa chữa (An Đông)	80.006.718	144.326.460
Sửa chữa 223 Nguyễn Tri Phương	118.924.151	-
Chi phí bảo hiểm (An Đông)	170.780.400	142.489.600
Chi phí sửa chữa 780 Nguyễn Kiệm	-	14.087.756
Chi phí trả trước khác	625.592.213	585.683.993
Cộng	1.548.425.088	1.447.741.354

b. Dài hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	672.976.730	405.130.486
Chi phí phân bổ tại 104/5 Mai Thị Lựu	1.706.580.580	1.759.090.756
Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ (An Đông)	131.578.563	1.920.874
Chi phí thuê đất trả trước tại KCN Sóng Thần (*)	6.251.052.291	6.440.478.123
Sửa chữa nhà kho tại Bình Dương	46.060.382	281.928.559
Chi phí trả trước dài hạn khác	323.053.830	488.130.157
Cộng	9.131.302.376	9.376.678.955

(*) Thuê 20.606 m² đất tại KCN Sóng Thần, Bình Dương với thời hạn thuê từ ngày 26/12/2006 đến 31/12/2055.

15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2023	01/01/2023
Tư vấn pháp lý quyền sử dụng đất tại 223 Nguyễn Tri Phương	300.000.000	300.000.000
Tư vấn xây dựng hệ thống định mức lao động cho xí nghiệp	143.472.222	143.472.222
Cộng	443.472.222	443.472.222

16. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Công ty TNHH Thiên Kỳ An	3.307.492.342	1.134.801.934
Công ty CP Đầu tư Giáo dục Nam Việt	4.448.380.601	7.356.784.899
Các đối tượng khác	16.812.305.488	28.915.072.148
Cộng	24.568.178.431	37.406.658.981

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2023	01/01/2023
Công ty TNHH MTV NXB Giáo dục Việt Nam	Công ty mẹ	-	56.655.300
NXB Giáo dục tại Thành phố Hồ Chí Minh	Đơn vị trực thuộc của Công ty mẹ	994.463.730	822.619.494

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số cuối năm	
	Phải nộp	Phải thu			Phải nộp	Phải thu
Thuế giá trị gia tăng	1.504.608.245	-	5.074.131.683	5.813.882.720	764.857.208	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	526.926.931	-	2.261.421.257	2.566.482.319	221.865.869	-
Thuế thu nhập cá nhân	3.091.450	560.952.341	1.851.549.929	1.702.726.675	7.168.281	416.205.918
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	8.122.004.608	8.788.976.009	-	666.971.401
Các loại thuế khác	-	-	11.000.000	11.000.000	-	-
Cộng	2.034.626.626	560.952.341	17.320.107.477	18.883.067.723	993.891.358	1.083.177.319

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Trích trước chi phí bán hàng	3.707.960.890	4.844.904.939
Chi phí phải trả khác	157.496.761	211.078.985
Cộng	3.865.457.651	5.055.983.924

19. Phải trả khác

a. Ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Kinh phí công đoàn	8.500.830	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	93.500.000	124.000.000
Cổ tức phải trả	20.737.557	19.337.557
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	529.461.400	658.155.600
Phải trả khác	174.626.625	65.761.133
Cộng	826.826.412	867.254.290

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

b. Dài hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	77.000.000	23.500.000
Cộng	77.000.000	23.500.000

20. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND
Số tại 01/01/2022	56.655.300.000	13.761.696.224	6.538.767.315	41.590.986.814	8.290.542.000
Tăng trong năm	-	-	-	3.931.667.259	16.651.730.211
Giảm trong năm	-	-	-	-	16.624.130.211
Số tại 31/12/2022	56.655.300.000	13.761.696.224	6.538.767.315	45.522.654.073	8.318.142.000
Số tại 01/01/2023	56.655.300.000	13.761.696.224	6.538.767.315	45.522.654.073	8.318.142.000
Tăng trong năm	-	-	-	2.632.404.132	14.915.231.685
Giảm trong năm	-	-	-	-	14.915.231.685
Số tại 31/12/2023	56.655.300.000	13.761.696.224	6.538.767.315	48.155.058.205	8.318.142.000

b. Cổ phiếu

	31/12/2023 Cổ phiếu	01/01/2023 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.665.530	5.665.530
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.665.530	5.665.530
- Cổ phiếu thường	5.665.530	5.665.530
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.665.530	5.665.530
- Cổ phiếu thường	5.665.530	5.665.530
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2023	Năm 2022
Lợi nhuận chưa phân phối năm trước chuyển sang	8.318.142.000	8.290.542.000
Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông Công ty mẹ	14.915.231.685	16.651.730.211
Phân phối lợi nhuận	14.915.231.685	16.624.130.211
- Phân phối lợi nhuận năm trước (*)	7.931.742.000	7.931.742.000
+ Chia cổ tức	7.931.742.000	7.931.742.000
- Phân phối lợi nhuận năm nay (**)	6.983.489.685	8.692.388.211
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	2.632.404.132	3.931.667.259
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.617.464.294	3.936.873.087
+ Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành	733.621.259	823.847.865
Lợi nhuận chưa phân phối cuối kỳ	8.318.142.000	8.318.142.000

(*) Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2022 được phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 ngày 14/04/2023.

(**) Tạm phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2023 theo Nghị quyết số 01/NQ-HĐQT ngày 17/01/2024.

21. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

	Năm 2023	Năm 2022
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát đầu kỳ	2.871.680.487	2.846.980.487
Điều chỉnh LICĐTS năm trước	-	-
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tăng trong kỳ	563.094.224	477.509.087
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát giảm trong kỳ	563.094.224	452.809.087
- Giảm do chia cổ tức	345.800.000	321.100.000
- Giảm do trích quỹ KTPL	217.294.224	131.709.087
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày cuối kỳ	2.871.680.487	2.871.680.487

22. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	31/12/2023	01/01/2023
Tiền gửi ngân hàng (USD)	324,62	324,62
Nợ khó đòi đã xử lý (Tiền học phí phải thu học sinh)	153.403.000	153.403.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

23. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2023	Năm 2022
Doanh thu bán sách và sản phẩm in	274.496.375.342	260.549.500.511
Doanh thu thiết bị giáo dục	195.968.224.873	224.609.182.774
Doanh thu hoạt động dạy học	31.274.523.889	27.003.987.835
Doanh thu khác	2.470.172.081	2.381.054.735
Cộng	504.209.296.185	514.543.725.855

24. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2023	Năm 2022
Hàng bán bị trả lại	902.192.092	945.762.517
- Sách và sản phẩm in	300.025.038	196.998.005
- Thiết bị giáo dục	602.167.054	748.764.512
	902.192.092	945.762.517

25. Giá vốn hàng bán

	Năm 2023	Năm 2022
Giá vốn sách và sản phẩm in	251.239.040.927	233.913.491.701
Giá vốn thiết bị giáo dục	134.481.419.020	142.366.820.435
Giá vốn hoạt động dạy học	21.135.208.640	17.441.154.859
Giá vốn khác	5.153.239.581	2.928.905.391
Trích lập/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.626.565.068)	5.508.252.110
Cộng	409.382.343.100	402.158.624.496

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2023	Năm 2022
Lãi tiền gửi, lãi tạm ứng theo hợp đồng	1.012.058.801	319.349.580
Cổ tức, lợi nhuận nhận được chia	58.800.000	58.800.000
Chiết khấu thanh toán nhận được	278.495.385	359.126.241
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư cuối kỳ	227.234	240.219
Cộng	1.349.581.420	737.516.040

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

27. Chi phí tài chính

	Năm 2023	Năm 2022
Chi phí lãi vay	323.133.480	655.470.875
Lỗi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư cuối kỳ	3.246	-
Cộng	323.136.726	655.470.875

28. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

	Năm 2023	Năm 2022
Tiền lương, các khoản trích theo lương	23.525.198.106	23.975.522.415
Khấu hao tài sản cố định	462.552.807	522.587.934
Chi phí vận chuyển	3.738.175.792	4.338.966.133
Tiền thuê đất	3.213.963.079	4.950.367.128
Các khoản khác	8.991.921.824	13.225.367.404
Cộng	39.931.811.608	47.012.811.014

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	Năm 2023	Năm 2022
Tiền lương, trích theo lương	23.901.705.763	26.509.697.593
Khấu hao tài sản cố định	970.107.494	1.292.899.845
Tiền thuê đất	1.277.665.704	4.564.959.957
Các khoản khác	12.950.438.402	13.908.827.261
Cộng	39.099.917.363	46.276.384.656

29. Thu nhập khác

	Năm 2023	Năm 2022
Xử lý chênh lệch kiểm kê hàng tồn kho	186.340.683	191.175.688
Thanh lý nhượng bán TSCĐ	98.318.183	-
Cho thuê mặt bằng	444.709.092	448.999.999
Các khoản khác	1.112.138.314	365.033.555
Cộng	1.841.506.272	1.005.209.242

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2023	Năm 2022
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	17.739.747.166	19.233.417.319
- Hoạt động sản xuất cho ngành nghề xã hội hóa	13.843.697.247	18.659.223.133
- Hoạt động khác không được ưu đãi	3.896.049.919	574.194.186
Các khoản điều chỉnh để xác định LN chịu thuế TNDN	573.852.525	784.605.061
- Các khoản điều chỉnh tăng	632.879.759	843.645.280
+ <i>Chi phí không được trừ</i>	632.876.513	843.645.280
+ <i>Lỗi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư tiền gửi</i>	3.246	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	59.027.234	59.040.219
+ <i>Cổ tức được chia</i>	58.800.000	58.800.000
+ <i>Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư tiền gửi</i>	227.234	240.219
Tổng thu nhập chịu thuế	18.313.599.691	20.018.022.380
- Hoạt động sản xuất cho ngành nghề xã hội hóa	14.012.986.817	18.994.264.537
- Hoạt động khác không được ưu đãi	4.300.612.874	1.023.757.843
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.261.421.257	2.104.178.021
- Hoạt động sản xuất cho ngành nghề xã hội hóa	1.401.298.682	1.899.426.453
- Hoạt động khác không được ưu đãi	860.122.575	204.751.568
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.261.421.257	2.104.178.021
Trong đó:		
- <i>Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này</i>	2.261.421.257	2.104.178.021
- <i>Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này</i>	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

31. Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2023	Năm 2022
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	14.915.231.685	16.651.730.211
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	(4.351.085.553)	(4.760.720.952)
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm	4.351.085.553	4.760.720.952
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	10.564.146.132	11.891.009.259
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	5.665.530	5.665.530
Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu	1.865	2.099

32. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2023	Năm 2022
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	26.388.680.175	25.962.939.631
Chi phí nhân công	71.732.376.406	75.127.107.370
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.386.950.487	3.859.269.086
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.673.544.969	35.519.935.682
Chi phí khác bằng tiền	16.270.770.647	15.540.568.671
Cộng	143.452.322.684	156.009.820.440

33. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Tổng Giám đốc đánh giá các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Vì vậy Công ty trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Năm 2023	Hoạt động đạy học	Thiết bị giáo dục	In ấn, k.doanh sách và d.vụ khác	Tổng
Doanh thu bán hàng và CC dịch vụ	31.274.523.889	195.968.224.873	276.966.547.423	504.209.296.185
Các khoản giảm trừ	-	602.167.054	300.025.038	902.192.092
Giá vốn hàng bán	21.135.208.640	131.751.608.345	256.495.526.115	409.382.343.100
Chi phí bán hàng	-	30.318.394.673	9.613.416.935	39.931.811.608
Chi phí quản lý doanh nghiệp	8.658.344.413	23.112.891.352	7.328.681.598	39.099.917.363
Chi phí lãi vay thuần	(218.951.820)	(602.169.786)	132.196.285	(688.925.321)
Lãi (lỗ) hoạt động tài chính khác	-	74.290.143	263.229.230	337.519.373
Thu nhập khác		148.570.547	1.692.935.725	1.841.506.272
Chi phí khác			21.235.822	21.235.822
Lãi (lỗ) trong công ty liên kết				-
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.699.922.656	11.008.193.926	5.031.630.584	17.739.747.166

Tài sản và Nợ phải trả tại 31/12/2023

Phải thu của khách hàng	810.871.201	34.825.976.421	2.270.613.207	37.907.460.829
Hàng tồn kho	821.890.256	56.258.279.483	25.724.725.981	82.804.895.720
Tài sản cố định				30.173.610.534
- Tài sản cố định HH của bộ phận	261.635.389	15.331.453.890	261.999.142	15.855.088.421
+ Nguyên giá	1.508.043.248	39.816.736.853	403.400.000	41.728.180.101
+ Giá trị hao mòn lũy kế	(1.246.407.859)	(24.485.282.963)	(141.400.858)	(25.873.091.680)
- Tài sản cố định không phân bổ	-	-	-	14.318.522.113
+ Nguyên giá	-	-	-	32.537.617.498
+ Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	(18.219.095.385)
Tài sản khác không phân bổ	-	-	-	57.807.531.842
Tổng Tài sản				208.693.498.925
Phải trả người bán	321.146.873	20.655.381.019	3.591.650.539	24.568.178.431
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	47.824.676.263
Tổng Nợ phải trả				72.392.854.694

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Năm 2022	Hoạt động dạy học	Thiết bị giáo dục	In ấn, k.doanh sách và d.vụ khác	Tổng
Doanh thu bán hàng và CC dịch vụ	27.003.987.835	224.609.182.774	262.930.555.246	514.543.725.855
Các khoản giảm trừ	-	748.764.512	196.998.005	945.762.517
Giá vốn hàng bán	17.441.154.859	148.059.767.145	236.657.702.492	402.158.624.496
Chi phí bán hàng	-	34.979.622.195	12.033.188.819	47.012.811.014
Chi phí quản lý doanh nghiệp	8.436.221.680	28.154.764.119	9.685.398.857	46.276.384.656
Chi phí lãi vay thuần	(171.212.146)	122.095.211	385.238.230	336.121.295
Lãi (lỗ) hoạt động tài chính khác	-	77.830.145	340.336.315	418.166.460
Thu nhập khác	-	144.119.893	861.089.349	1.005.209.242
Chi phí khác	-	-	3.980.260	3.980.260
Lãi (lỗ) trong công ty liên kết				-
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.297.823.442	12.766.119.630	5.169.474.247	19.233.417.319
Tài sản và Nợ phải trả tại 01/01/2023				
Phải thu của khách hàng	1.027.454.700	51.300.126.174	2.423.595.753	54.751.176.627
Hàng tồn kho	230.147.126	71.918.723.798	15.548.339.582	87.697.210.506
Tài sản cố định hữu hình				32.125.728.597
- Tài sản cố định HH của bộ phận	285.853.501	16.690.268.437	151.100.465	17.127.222.403
+ Nguyên giá	1.707.390.012	39.631.736.853	194.400.000	41.533.526.865
+ Giá trị hao mòn lũy kế	(1.421.536.511)	(22.941.468.416)	(43.299.535)	(24.406.304.462)
- Tài sản cố định không phân bổ	-	-	-	14.998.506.194
+ Nguyên giá	-	-	-	31.795.799.367
+ Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	(16.797.293.173)
Tài sản khác không phân bổ	-	-	-	54.106.439.369
Tổng Tài sản				228.680.555.099
Phải trả người bán	314.954.362	33.569.068.857	3.522.635.762	37.406.658.981
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	57.605.656.019
Tổng Nợ phải trả				95.012.315.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

34. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về tỷ giá, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất, tỷ giá và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Công ty ít phát sinh các giao dịch có gốc ngoại tệ. Giao dịch ngoại tệ chủ yếu tại Công ty là thanh toán nợ do nhập khẩu thiết bị. Do đó, Ban Tổng Giám đốc đánh giá Công ty ít chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Để quản lý rủi ro về tỷ giá, Công ty duy trì các biện pháp như tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai.

Giá trị ghi sổ của tài sản tài chính có gốc ngoại tệ như sau:

	31/12/2023	01/01/2023
Tiền gửi ngân hàng (USD)	324,62	324,62

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa chủ yếu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của nguyên vật liệu, hàng hóa mua vào. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã áp dụng chính sách ký hợp đồng nguyên tắc với các nhà cung cấp truyền thống đồng thời đa dạng hóa các nguồn cung cấp của Công ty.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng của Công ty phần lớn là doanh nghiệp trong nước hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, đặc biệt là các Công ty trong hệ thống Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam và các trường học có nguồn kinh phí chủ yếu từ ngân sách Nhà nước. Do đó Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro tín dụng với khách hàng của Công ty ở mức thấp. Để quản lý rủi ro tín dụng, Công ty đã duy trì chính sách nhận tiền đặt cọc của khách hàng ngay sau khi ký hợp đồng hoặc yêu cầu khách hàng thanh toán trước khi nhận hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

<u>31/12/2023</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
Phải trả người bán	24.568.178.431	-	24.568.178.431
Chi phí phải trả	3.865.457.651	-	3.865.457.651
Phải trả khác	818.325.582	77.000.000	895.325.582
Cộng	29.251.961.664	77.000.000	29.328.961.664

<u>01/01/2023</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
Phải trả người bán	37.406.658.981	-	37.406.658.981
Chi phí phải trả	5.055.983.924	-	5.055.983.924
Phải trả khác	867.254.290	23.500.000	890.754.290
Cộng	43.329.897.195	23.500.000	43.353.397.195

Hiện tại, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng Công ty không có rủi ro thanh khoản trong ngắn hạn và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

<u>31/12/2023</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
Tiền và khoản tương đương tiền	35.648.745.177	-	35.648.745.177
Phải thu khách hàng	37.907.460.829	-	37.907.460.829
Đầu tư tài chính	8.111.018.086	490.000.000	8.601.018.086
Phải thu khác	176.408.046	19.318.596	195.726.642
Cộng	81.843.632.138	509.318.596	82.352.950.734

<u>01/01/2023</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
Tiền và khoản tương đương tiền	33.574.451.460	-	33.574.451.460
Phải thu khách hàng	54.751.176.627	-	54.751.176.627
Đầu tư tài chính	5.729.094.801	490.000.000	6.219.094.801
Phải thu khác	120.585.818	19.318.596	139.904.414
Cộng	94.175.308.706	509.318.596	94.684.627.302

35. Các cam kết thuê hoạt động

Đến thời điểm 31/12/2023, Công ty có các cam kết thuê hoạt động như sau:

- ✓ Hợp đồng thuê đất số 2490/HĐ-TNMT-QLSDĐ ngày 24/03/2016 với Sở Tài nguyên và Môi trường Tp. Hồ Chí Minh về việc thuê 2.182,4 m² đất tại 104/5 Mai Thị Lựu, Phường Đa Kao, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh; tiền thuê đất trả hàng năm; Thời gian thuê: 50 năm;
- ✓ Hợp đồng thuê đất số 31/HĐTĐ/ST3 ngày 26/12/2006 về việc thuê 20.606 m² đất ở KCN Sóng Thần, Bình Dương với thời hạn thuê từ ngày 26/12/2006 đến 31/12/2055;
- ✓ Hợp đồng thuê đất số 5109/HĐ-TNMT-ĐKKTĐ ngày 26/06/2008 với Sở Tài nguyên và Môi trường Tp. Hồ Chí Minh về việc thuê 1.649 m² đất tại 122 Phan Văn Trị, Phường 12, Quận Bình Thạnh,

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Tp. Hồ Chí Minh để xây dựng phân xưởng mộc – nay là Xí nghiệp đồ dùng dạy học và cửa hàng kinh doanh; tiền thuê đất trả hàng năm.

- ✓ Hợp đồng thuê đất số 6170/HĐ-TNMT-ĐKKTD ngày 21/08/2009 với Sở Địa chính Tp. Hồ Chí Minh về việc thuê 2.875 m² đất tại 223 Nguyễn Tri Phương, Phường 9, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh để làm văn phòng, kho hàng và cửa hàng kinh doanh; thời gian thuê: 50 năm; tiền thuê đất trả hàng năm.
- ✓ Hợp đồng thuê đất số 8651/HĐ-TNMT-ĐKKTD ngày 27/11/2009 với Sở Tài nguyên và Môi trường Tp. Hồ Chí Minh về việc thuê 1.423 m² đất tại 780 Nguyễn Kiệm, Phường 4, Quận Phú Nhuận, Tp. Hồ Chí Minh để xây dựng phân xưởng cơ khí và sơn tĩnh điện (là Xí nghiệp thiết bị trường học, nay đã chuyển về Khu công nghiệp Sóng Thần, hiện tại diện tích đất này đang được sử dụng làm cửa hàng kinh doanh); tiền thuê đất trả hàng năm; Thời hạn thuê: 50 năm.

36. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

<u>Công ty liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty TNHH MTV NXB Giáo dục Việt Nam	Công ty mẹ
NXB Giáo dục tại Thành phố Hồ Chí Minh	Đơn vị trực thuộc của Công ty mẹ
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Nam	Chung công ty mẹ
Công ty CP Học Liệu	Chung công ty mẹ
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Trung	Chung công ty mẹ
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Cửu Long	Chung công ty mẹ
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội	Chung Chủ tịch HĐQT và chung Công ty đầu tư

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

b. Các giao dịch trọng yếu khác với các bên liên quan phát sinh trong kỳ

Giao dịch	Nội dung	Năm 2023	Năm 2022
Mua hàng			
Công ty TNHH MTV NXB Giáo dục Việt Nam	Phí nhân hiệu	51.504.818	51.504.818
NXB Giáo dục tại Thành phố Hồ Chí Minh	Phí quản lý, tem, khác	947.499.750	1.074.055.101
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Nam	Sách giáo khoa, Sách tham khảo,...	19.284.927.018	47.387.189.818
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam	Sách bài tập, Sách tham khảo, VHP,...	220.553.194.500	175.978.745.180
Bán hàng			
NXB Giáo dục tại Thành phố Hồ Chí Minh	Sách, thiết bị,...	17.644.030	1.476.000
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Nam	Sách, thiết bị,...	11.811.630.897	11.898.553.207
Công ty CP Học Liệu	Thiết bị,...	34.869.574	98.342.604
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam	Sách, thiết bị, đĩa	10.213.277.897	20.930.769.917
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Trung	Thiết bị	4.400.883.794	6.622.355.562
		482.412.348	944.358.612
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội	Thiết bị		
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Cửu Long	Thiết bị	3.010.925.916	2.037.527.337

c. Chi phí Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát phải trả và tiền lương của ban Tổng Giám đốc

Chi phí thù lao HĐQT phải trả	Chức vụ	Năm 2023	Năm 2022
Ông Nguyễn Chí Bính	Chủ tịch HĐQT	135.803.000	164.461.600
Ông Đỗ Thành Lâm	TV HĐQT	90.535.400	109.641.000
Ông Nguyễn Văn Cung	TV HĐQT	90.535.400	109.641.000
Ông Từ Trung Đan	TV HĐQT	90.535.400	109.641.000
Ông Phan Kế Thái	TV HĐQT	63.877.700	-
Bà Huỳnh Thị Bích Hạnh	TV HĐQT	-	45.683.800
Cộng		471.286.900	539.068.400
		Năm 2023	Năm 2022
Chi phí Thù lao Ban kiểm soát phải trả		181.070.700	186.389.800

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Tiền lương Ban Tổng Giám đốc	Chức vụ	Năm 2023	Năm 2022
Ông Từ Trung Đan	Tổng Giám đốc	641.590.081	456.837.900
Bà Đỗ Thị Thanh Bình	Phó Tổng Giám đốc	413.069.101	293.676.000
Ông Phan Xuân Hiến	Phó Tổng Giám đốc	472.255.172	337.930.200
Ông Mai Tân Phát	Phó Tổng Giám đốc	134.130.000	-
Bà Huỳnh Thị Bích Hạnh	Kế toán trưởng	411.771.401	294.973.600
Cộng		2.072.815.755	1.383.417.700

37. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

38. Số liệu so sánh

Là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi AAC.



Tổng Giám đốc

Từ Trung Đan

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 02 năm 2024

Kế toán trưởng

Huỳnh Thị Bích Hạnh

Người lập biểu

Võ Thị Ngọc Hoanh

Trụ sở chính tại Đà Nẵng

Lô 78-80, Đường 30/4,
Tp. Đà Nẵng, Việt Nam
Tel : +(84-236) 3655 886
Fax: +(84-236) 3655 887
Email: aac@dng.vnn.vn
Website: <http://www.aac.com.vn>

Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh

Tầng 3, Tòa nhà Hoàng Đan
47-49 Hoàng Sa, Quận 1
Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Tel : +(84-28) 3910 2235
Fax: +(84-28) 3910 2349
Email: aac.hcm@aac.vnn.vn

Chi nhánh Hà Nội

Tầng 6, tòa nhà Việt Á
Số 09 Duy Tân, Cầu Giấy
Hà Nội, Việt Nam
Tel : +(84-24) 3224 2403
Fax: +(84-24) 3224 2402
Email: aac.hn@aac.com.vn

Thành viên

 **PrimeGlobal**